KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VIB)

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

Ngày 15/01/2024	21,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	17.6%	**19.5%**	**6.4%**

Tổng thu nhập *2023*

22,160

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,102| 22.7%

Thu nhập lãi thuần *2023*

17,361

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,398| 16.0%

LN sau thuế *2023*

8,562

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 93.0| 1.1%

YOEA *2023*

9.64%

YoY: +/-▲ 0.95%

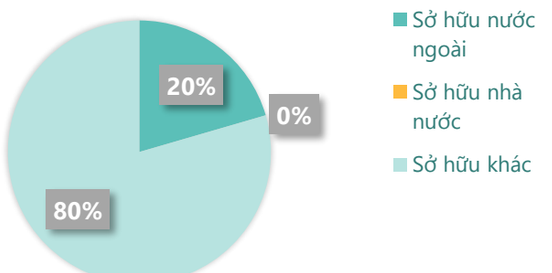
NIM *2023*

-0.02%

YoY: +/-▼ 0.02%

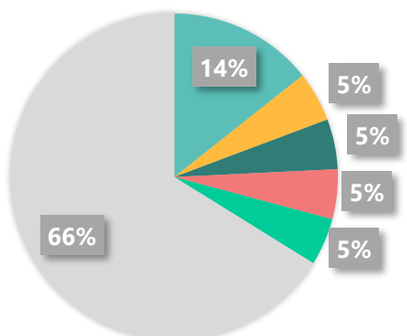
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,989 - 21,092
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53,780
Số lượng CPLH (CP)	2,536,807,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,882,075
Sở hữu nước ngoài	20.5%
Beta	1.04
EPS	3,375
P/E	5.8

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

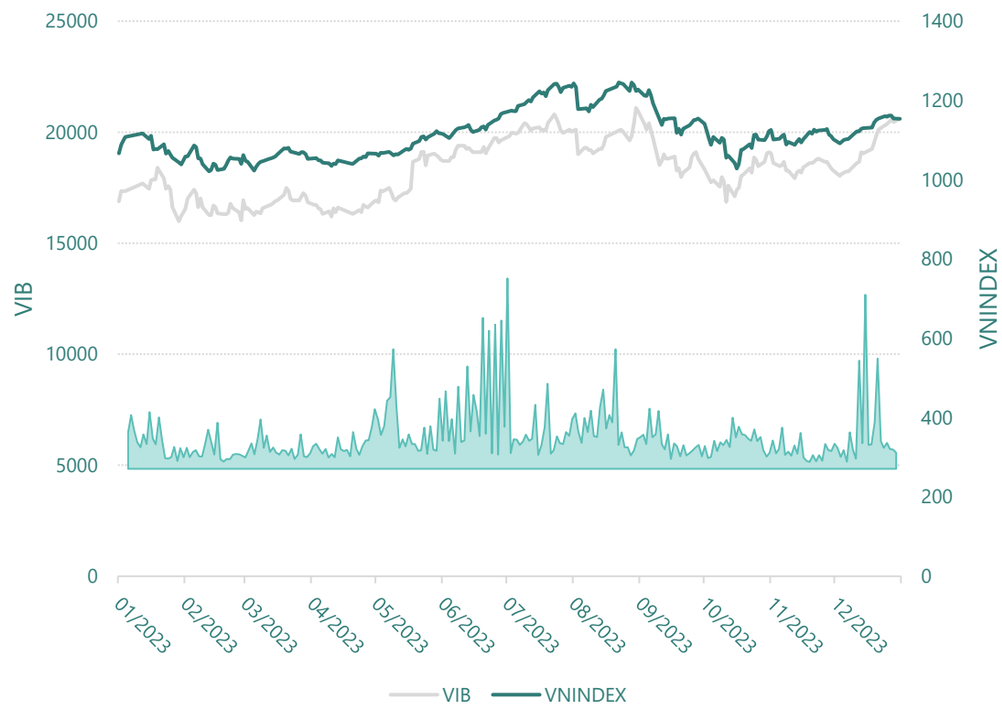
Cơ cấu cổ đông



- Commonwealth Bank Of Australia
- Đặng Khắc Vỹ (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Xuân Hoàng (Thành viên HĐQT)
- Trần Thị Thảo Hiền
- CTCP Funderra
- Khác

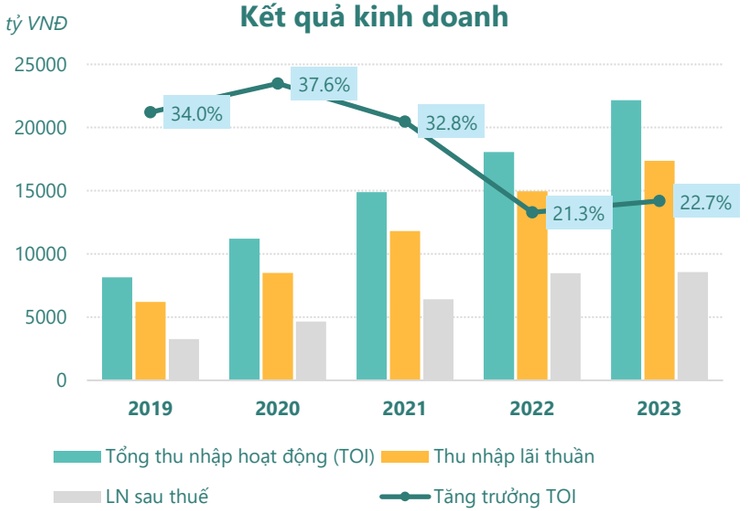
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



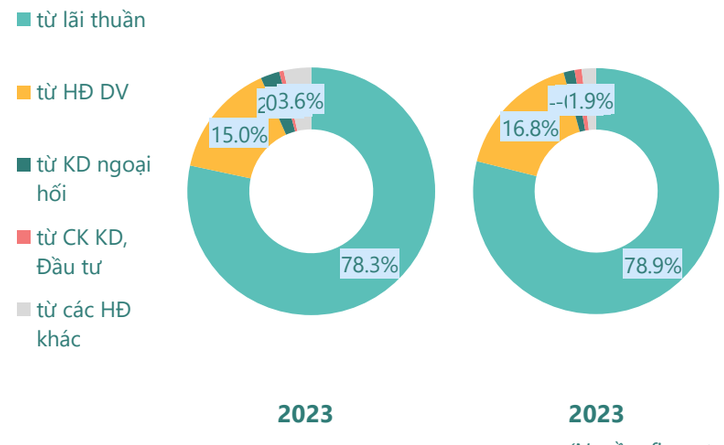
KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh



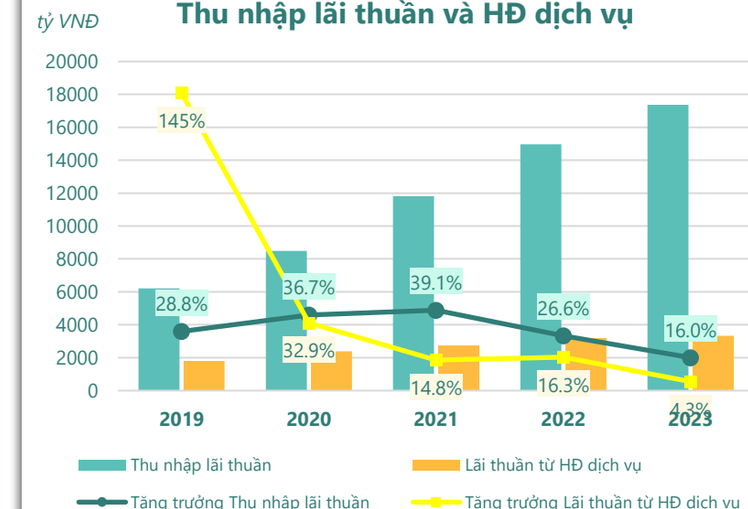
(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập thuần



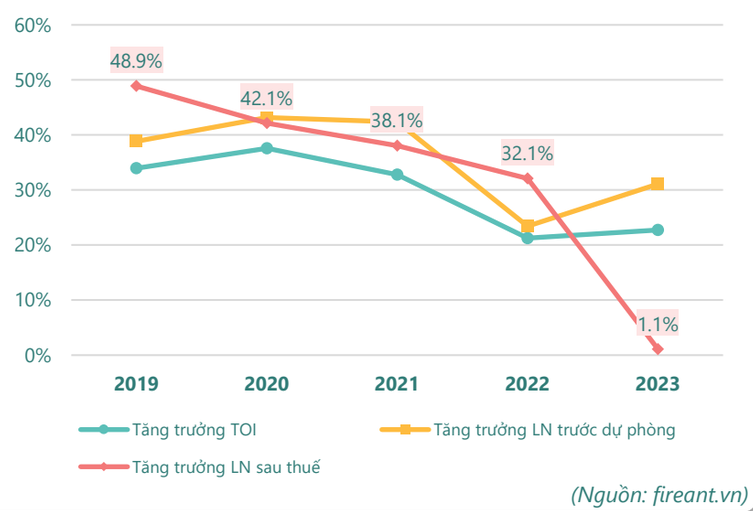
(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập lãi thuần và HĐ dịch vụ



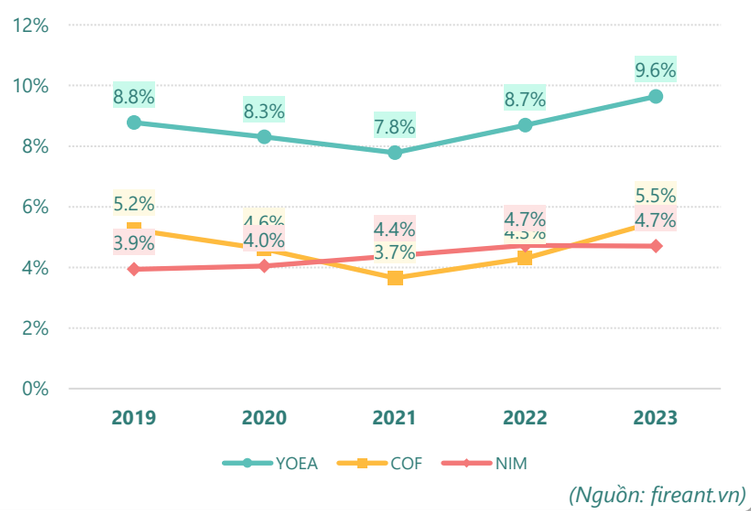
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận



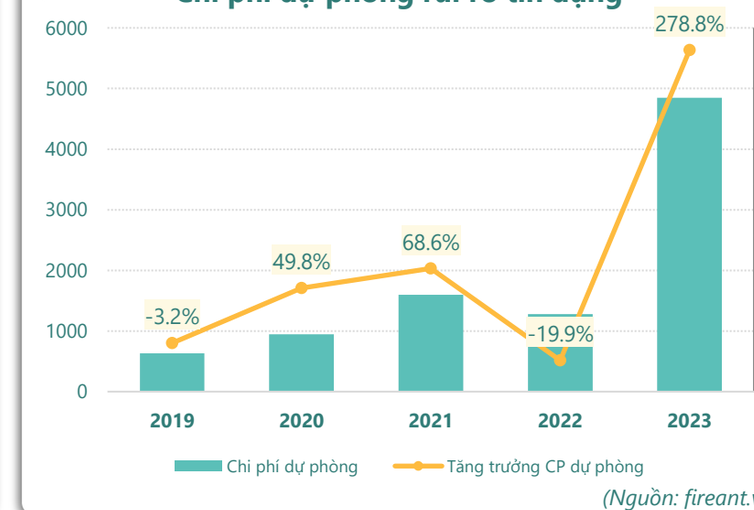
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

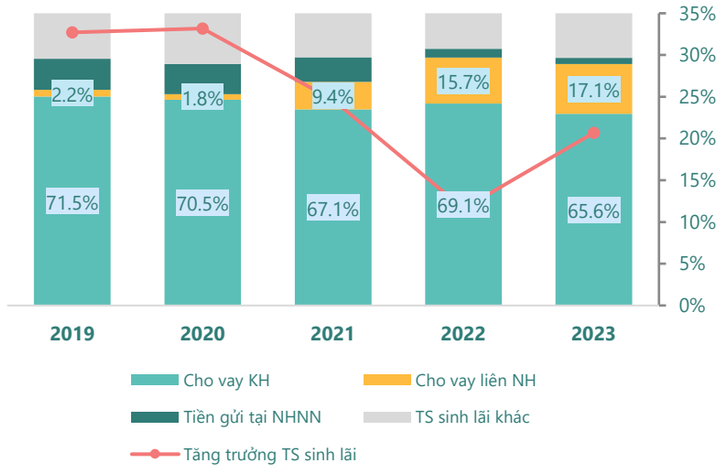
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng



(Nguồn: fireant.vn)

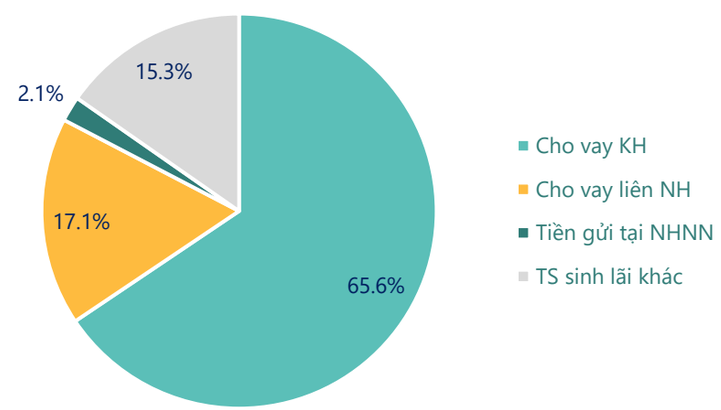
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



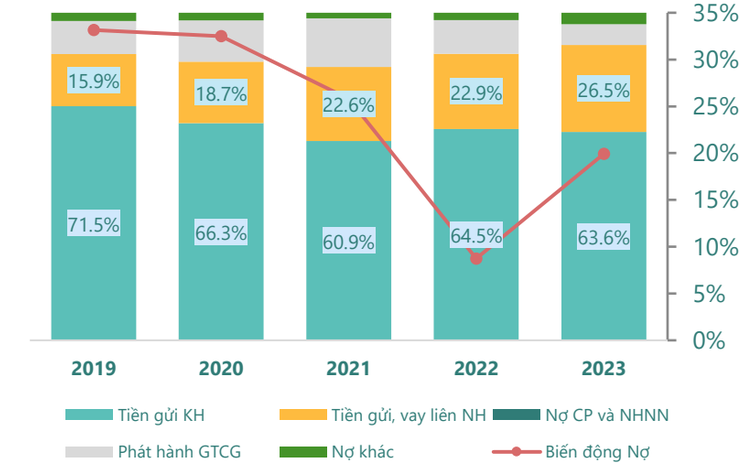
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



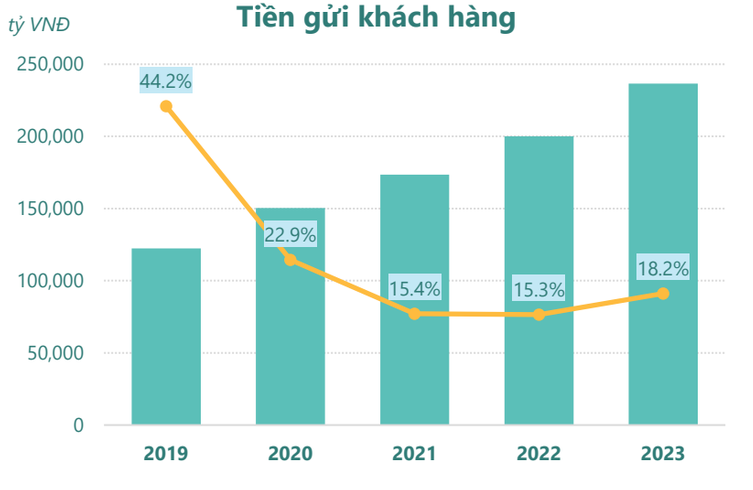
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Nợ



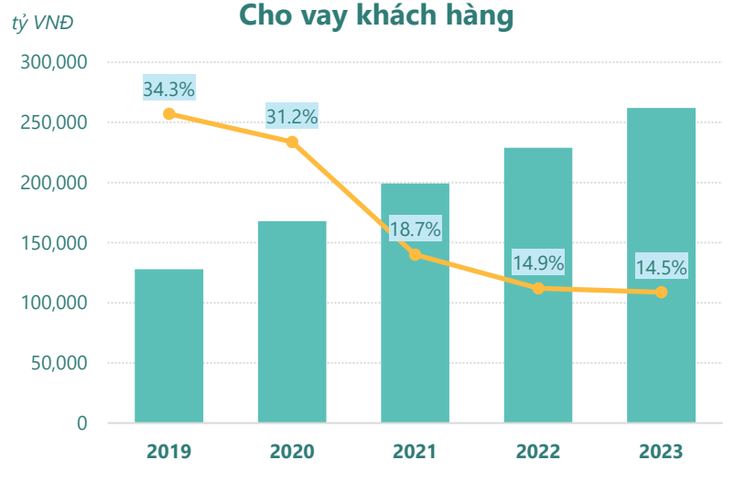
(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng



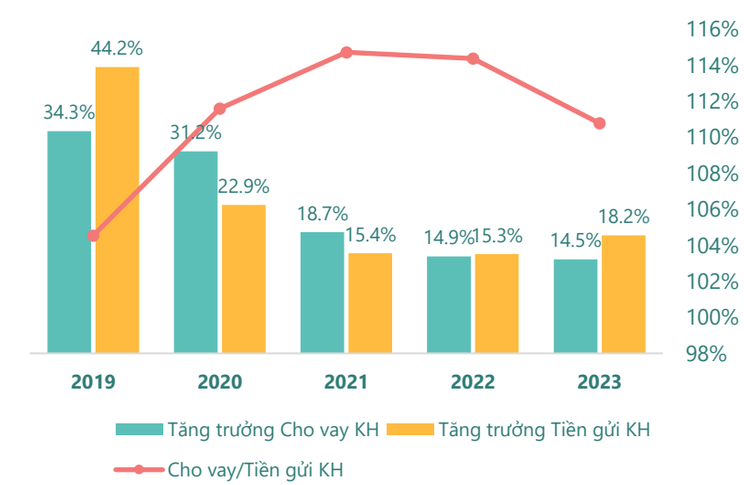
(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay khách hàng



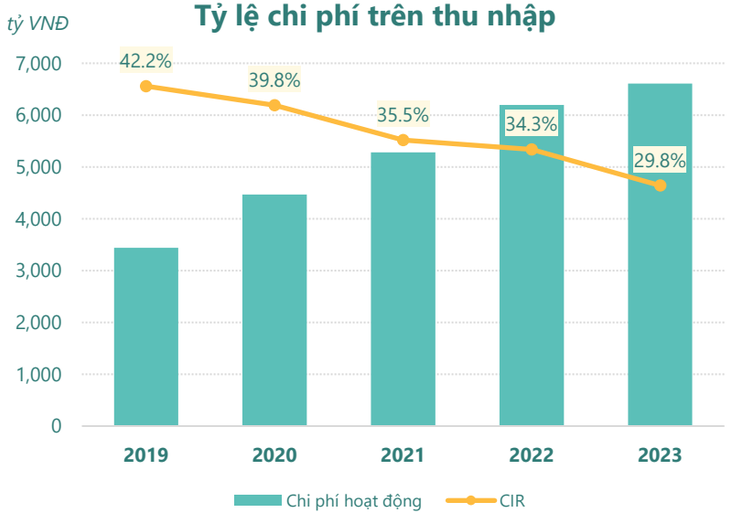
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi



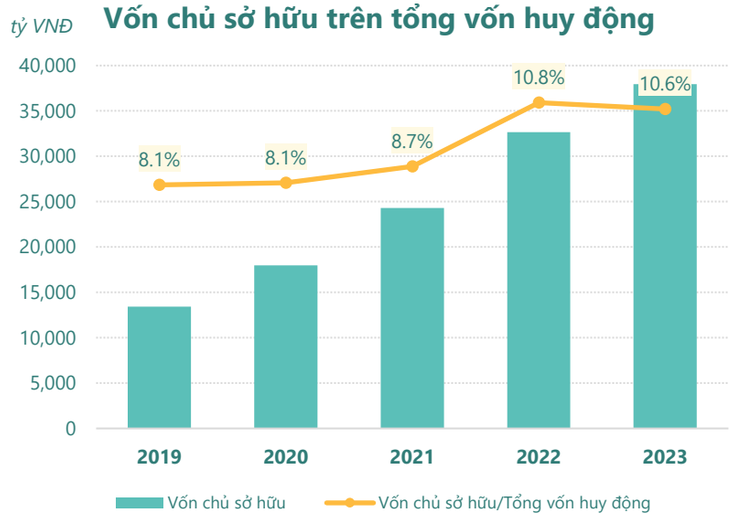
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ lệ chi phí trên thu nhập



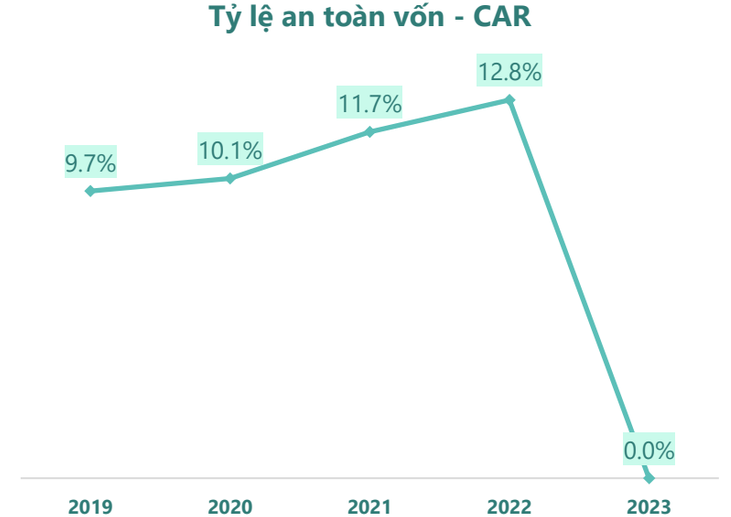
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu trên tổng vốn huy động



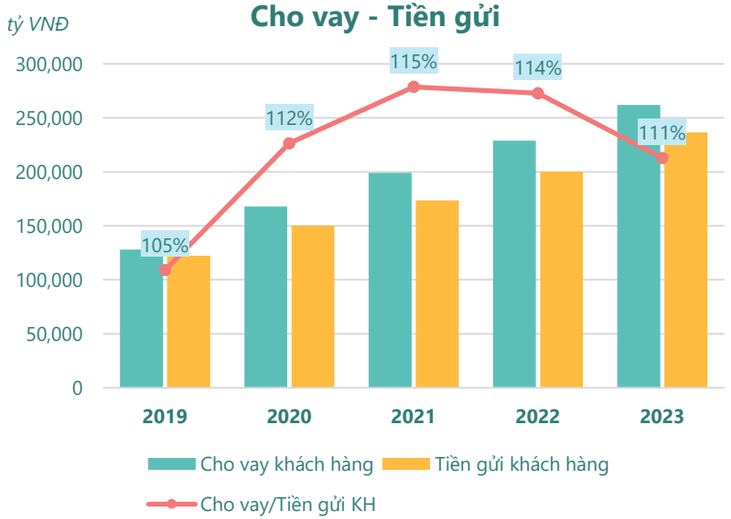
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ lệ an toàn vốn - CAR



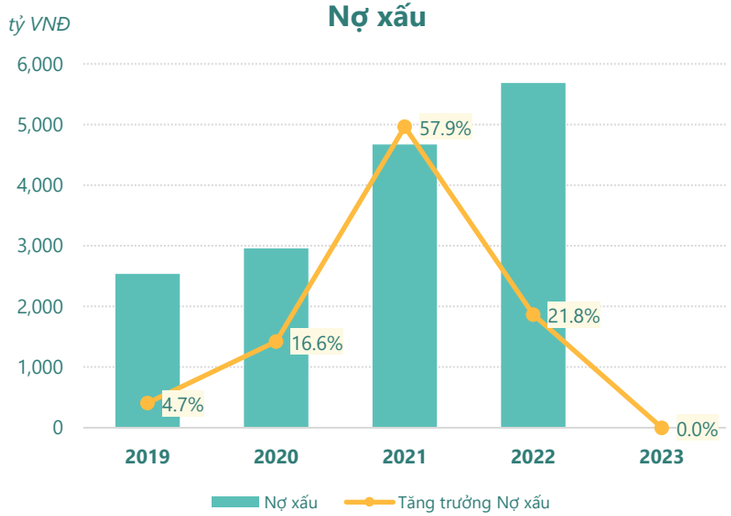
(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay - Tiền gửi



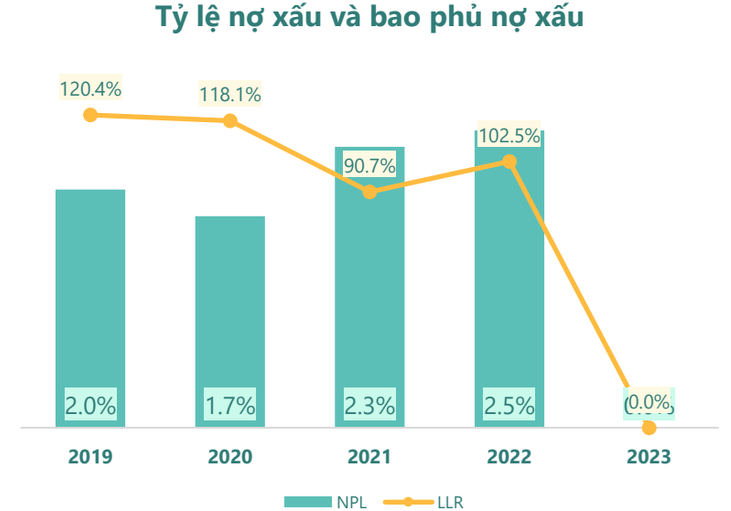
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ xấu



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ lệ nợ xấu và bao phủ nợ xấu



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	**8,496**	**11,816**	**14,963**	**17,361**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	2,389	2,742	3,188	3,327
Lãi thuần từ KD ngoại hối	20.8	-86.7	-275	548
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	25.2	197	-176	130
Lãi thuần từ HĐ khác	283	221	355	792
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	1.94	1.77	2.90	3.35
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	**11,216**	**14,891**	**18,058**	**22,160**
Chi phí hoạt động	4,465	5,282	6,197	6,611
LN trước dự phòng	**6,751**	**9,609**	**11,861**	**15,550**
Chi phí dự phòng	948	1,598	1,280	4,847
LN trước thuế	**5,803**	**8,011**	**10,581**	**10,703**
Thuế	-1,161	-1,601	-2,112	-2,141
LN sau thuế	**4,642**	**6,410**	**8,469**	**8,562**
LN ròng	**4,642**	**6,410**	**8,469**	**8,562**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,904	9,634	1,918	29,818
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-130	-321	-236	-217
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.13	0.06	-3,161
Tiền đầu kỳ	23,073	28,846	38,160	39,842
Lưu chuyển tiền thuần	**5,774**	**9,313**	**1,682**	**26,439**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28,846	38,160	39,842	66,281

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**244,676**	**309,517**	**342,799**	**409,881**
Tiền và TĐ tiền	1,422	1,522	1,618	1,681
Tiền gửi tại NHNN	24,592	24,891	10,063	8,218
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4,369	27,985	51,900	68,198
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
Các CCPS và các TS TC khác	23.8	0	21.0	157
Cho vay khách hàng	**167,772**	**199,116**	**228,879**	**262,074**
Chứng khoán đầu tư	41,372	44,737	40,279	60,988
Góp vốn đầu tư dài hạn	73.6	228	173	85.8
Tài sản cố định	407	604	700	756
Bất động sản đầu tư	0	2.85	2.64	2.50
Tài sản có khác	4,645	10,431	9,165	7,720
Tổng nợ	**226,702**	**285,226**	**310,148**	**371,942**
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	0	0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	42,488	64,456	71,166	98,640
Tiền gửi khách hàng	**150,349**	**173,565**	**200,124**	**236,577**
Các CCPS và nợ TC khác	0	63.9	0	0
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	10.1	8.65	8.09	6.93
Phát hành giấy tờ có giá	28,559	42,298	31,775	23,897
Các khoản nợ khác	5,296	4,834	7,075	12,821
Vốn chủ sở hữu	**17,974**	**24,291**	**32,651**	**37,939**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)